HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

"Discover Your Intelligence"

✦ About the Exhibition

This exhibition is inspired by the groundbreaking work of Howard E. Gardner, a developmental psychologist at Harvard University (1) _____ introduced the Theory of Multiple Intelligences. Gardner proposed that human intelligence consists of a (2) _____ of distinct strengths rather than a single ability.

Join us for a special exhibition that brings the theory to life! It encourages many students, teachers, and numerous (3) _____ learners to explore the eight dimensions of human intelligence through interactive stations.

✦ What You Will Experience

Participants will engage in short tests and hands-on activities to (4) _____ their dominant intelligences. These tasks cover all eight areas, including language, logic, music, visual skills, (5) _____ coordination, social interaction, self-reflection, and nature-based recognition.

For more information, please contact the organizing team (6) _____ **miexhibition@gmail.com** for support and registration assistance.

(Adapted from Harvard Graduate School of Education – Project Zero)

Question 1. A. which **B. who** C. whom D. whose

Giải thích:

- A. which - **SAI**: Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật.
- B. who - **ĐÚNG**: Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người ("Howard E. Gardner") và đóng vai trò làm chủ ngữ cho động từ "introduced".
- C. whom - **SAI**: Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người nhưng đóng vai trò tân ngữ (sau "whom" phải là một mệnh đề).
- D. whose - **SAI**: Đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu (sau "whose" phải là danh từ).

Question 2. **A. variety** B. collection C. mixture D. selection

Giải thích:

- A. variety - **ĐÚNG**: Cấu trúc "a variety of" (sự đa dạng/nhiều loại khác nhau).
- B. collection - **SAI**: Thường dùng cho bộ sưu tập hiện vật (tem, tranh...).

- C. mixture - **SAI**: Ám chỉ sự pha trộn, hỗn hợp các chất hoặc yếu tố.
- D. selection - **SAI**: Ám chỉ sự tuyển chọn, chọn lọc từ một nhóm

Question 3. A. lasting B. endless **C. lifelong** D. eternal

Giải thích:

- A. lasting - **SAI**: Kéo dài, bền lâu (thường nói về ấn tượng, tác động).
- B. endless - **SAI**: Vô tận (không có điểm dừng).
- C. lifelong - **ĐÚNG**: Collocation "lifelong learners" (những người học tập suốt đời).
- D. eternal - **SAI**: Vĩnh cửu, bất diệt (thường mang nghĩa trừu tượng/tâm linh).

Question 4. A. carry out B. bring out C. point out **D. find out**

Giải thích:

- A. carry out - **SAI**: Tiến hành, thực hiện (nhiệm vụ, kế hoạch).
- B. bring out - **SAI**: Làm nổi bật, phát hành.
- C. point out - **SAI**: Chỉ ra cho ai thấy.
- D. find out - **ĐÚNG**: Tìm ra, khám phá ra (ngữ cảnh: người tham gia làm bài test để khám phá trí thông minh của mình).

Question 5. **A. physical** B. physically C. physics D. physician

Giải thích:

- A. physical - **ĐÚNG**: Tính từ bổ nghĩa cho danh từ "coordination". Cụm "physical coordination" (sự phối hợp thể chất/vận động).
- B. physically - **SAI**: Trạng từ, không đứng trước danh từ để bổ nghĩa trong trường hợp này.
- C. physics - **SAI**: Danh từ (môn vật lý).
- D. physician - **SAI**: Danh từ (bác sĩ).

Question 6. **A. at** B. on C. by D. in

Giải thích:

- A. at - **ĐÚNG**: Dùng giới từ "at" trước một địa chỉ email cụ thể.
- B. on - **SAI**: Dùng cho bề mặt hoặc phương tiện truyền thông (on the internet).
- C. by - **SAI**: Dùng cho phương thức (by email) nhưng không đứng ngay trước địa chỉ cụ thể theo cách này.
- D. in - **SAI**: Dùng cho bên trong không gian.

"Khám phá trí thông minh của bạn"

✦ **Giới thiệu triển lãm**

Triển lãm này được lấy cảm hứng từ công trình đột phá của Howard E. Gardner, một nhà tâm lý học phát triển tại Đại học Harvard, **người đã** giới thiệu Thuyết Đa trí thông minh. Gardner cho rằng trí thông minh của con người bao gồm **một sự đa dạng** các thế mạnh riêng biệt, chứ không chỉ là một năng lực đơn lẻ.

Hãy tham gia cùng chúng tôi trong triển lãm đặc biệt đưa lý thuyết này vào đời sống! Chương trình khuyến khích nhiều học sinh, giáo viên và đông đảo **những người học tập suốt đời** khám phá tám chiều kích của trí thông minh con người thông qua các trạm tương tác.

✦ **Trải nghiệm dành cho bạn**

Người tham gia sẽ thực hiện các bài kiểm tra ngắn và hoạt động thực hành nhằm **tìm ra** những dạng trí thông minh nổi trội của bản thân. Các nhiệm vụ này bao quát cả tám lĩnh vực, bao gồm ngôn ngữ, logic, âm nhạc, kỹ năng thị giác, **sự phối hợp thể chất**, tương tác xã hội, tự nhận thức và khả năng nhận biết thế giới tự nhiên.

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với ban tổ chức **tại** miexhibition@gmail.com để được hỗ trợ và hướng dẫn đăng ký.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

"The Logo Design Contest for Ninh Binh Province"

The contest seeks to highlight the province's rich historical identity and (7) _____ while encouraging greater public involvement in promoting its image.

✦ **Participation Criteria**: All Vietnamese citizens, both within the country and abroad, are (8) _____ to participate, except members of the Organizing Committee and the Jury.

✦ **Contest Themes**: Designs may reflect historical-cultural traditions, natural scenery, or (9) _____ defining features of Ninh Binh.

Participants are encouraged to (10) _____ inspiration from the province's heritage and landscape to ensure a clear sense of authenticity in their submissions.

✦ **Timeline**: Deadline 31 Dec 2025; results announced early Feb 2026. (11) _____, please note that all entries must remain authentic and easily recognizable to the public.

✦ **Purpose of the Contest**: The contest aims to foster creativity, strengthen community engagement, and build pride in Ninh Binh's cultural legacy, (12) _____ to future communication and identity-building efforts.

(Adapted from https://vhtt.ninhbinh.gov.vn)

Question 7.

A. cultural character unique B. unique character cultural

C. cultural unique character **D. unique cultural character**

Giải thích:

- A. cultural character unique - **SAI**: Sai trật tự tính từ.
- B. unique character cultural - **SAI**: Sai trật tự tính từ.
- C. cultural unique character - **SAI**: Sai trật tự tính từ.
- D. unique cultural character - **ĐÚNG**: Trật tự tính từ OSASCOMP: Opinion (Unique - độc đáo) -> Origin/Type (Cultural - thuộc văn hóa) -> Noun (character - bản sắc/đặc tính).

Question 8. A. eligible B. edible C. legible D. audible

Giải thích:

- A. eligible - **ĐÚNG**: Cấu trúc "be eligible to V" (đủ điều kiện/tư cách làm gì).
- B. edible - **SAI**: Có thể ăn được.
- C. legible - **SAI**: Dễ đọc (chữ viết).
- D. audible - **SAI**: Có thể nghe được.

Question 9. A. another **B. other** C. the other D. others

Giải thích:

- A. another - **SAI**: Đi với danh từ số ít.
- B. other - **ĐÚNG**: "Other" + danh từ số nhiều (defining features) nghĩa là những đặc điểm khác.
- C. the other - **SAI**: Cái còn lại trong hai cái (xác định).
- D. others - **SAI**: Đại từ, đứng một mình, không đi kèm danh từ phía sau.

Question 10. A. make B. bring **C. draw** D. have

Giải thích:

- A. make - **SAI**: Không đi với "inspiration from" trong ngữ cảnh này.
- B. bring - **SAI**: Mang lại.
- C. draw - **ĐÚNG**: Cấu trúc "draw inspiration from" (lấy cảm hứng từ).
- D. have - **SAI**: Có (nghĩa quá chung).

Question 11. A. In addition B. Meanwhile C. Otherwise D. Nevertheless

Giải thích:

- A. In addition - **ĐÚNG**: Liên từ bổ sung thông tin (thêm một lưu ý bên cạnh thông tin về thời gian).

- B. Meanwhile - **SAI**: Trong khi đó (chỉ thời gian song song).
- C. Otherwise - **SAI**: Nếu không thì (chỉ điều kiện/hệ quả).
- D. Nevertheless - **SAI**: Tuy nhiên (chỉ sự tương phản).

Question 12.

A. to contributing B. to be contributed C. contributed **D. contributing**

Giải thích:

- A. to contributing - **SAI:** Sai cấu trúc ngữ pháp.
- B. to be contributed - **SAI:** Sai cấu trúc bị động, không phù hợp ngữ nghĩa.
- C. contributed - **SAI:** Dạng quá khứ phân từ, mang nghĩa bị động hoặc hành động đã xong, không phù hợp để chỉ kết quả/mục đích tiếp diễn.
- D. contributing - **ĐÚNG:** Rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động (dùng V-ing) để chỉ kết quả hoặc hành động đi kèm ("which contributes to..." -> "contributing to...").

"Cuộc thi thiết kế logo tỉnh Ninh Bình"

Cuộc thi nhằm tôn vinh bản sắc lịch sử phong phú và **bản sắc văn hóa độc đáo** của tỉnh, đồng thời khuyến khích sự tham gia rộng rãi của công chúng trong việc quảng bá hình ảnh địa phương.

✦ **Điều kiện tham gia:** Tất cả công dân Việt Nam, đang sinh sống trong nước hoặc ở nước ngoài, đều **đủ điều kiện** tham gia, ngoại trừ các thành viên Ban Tổ chức và Ban Giám khảo.

✦ **Chủ đề cuộc thi:** Các thiết kế có thể phản ánh truyền thống lịch sử – văn hóa, cảnh quan thiên nhiên hoặc **những** đặc điểm tiêu biểu của Ninh Bình.

Người tham gia được khuyến khích **lấy** cảm hứng từ di sản và cảnh quan của tỉnh nhằm bảo đảm tính xác thực rõ ràng trong các tác phẩm dự thi.

✦ **Thời gian:** Hạn chót ngày 31 tháng 12 năm 2025; kết quả được công bố vào đầu tháng 2 năm 2026. **Ngoài ra**, xin lưu ý rằng tất cả các bài dự thi phải giữ được tính nguyên bản và dễ nhận diện đối với công chúng.

✦ **Mục đích cuộc thi:** Cuộc thi hướng tới việc nuôi dưỡng sự sáng tạo, tăng cường gắn kết cộng đồng và xây dựng niềm tự hào về di sản văn hóa Ninh Bình, **góp phần** vào các nỗ lực truyền thông và xây dựng bản sắc trong tương lai.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. **Liam**: That's amazing! Did you learn any specific lessons from them?

b. **Emma**: I love hearing my grandparents' life stories. They faced so many challenges growing up.

c. **Emma**: Definitely. They taught me to be strong and face my own challenges with confidence.

A. b – c – a **B. b – a – c** C. a – c – b D. c – b – a

1. b. Emma: I love hearing my grandparents' life stories. They faced so many challenges growing up.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đầu tự nhiên nhất**, Emma chia sẻ về ông bà mình, tạo bối cảnh để người khác phản hồi và đặt câu hỏi.
- **Dịch:** Mình rất thích nghe những câu chuyện cuộc đời của ông bà. Họ đã đối mặt với rất nhiều khó khăn khi lớn lên.

2. a. Liam: That's amazing! Did you learn any specific lessons from them?

- **Giải thích:** Liam **phản hồi và đặt câu hỏi** dựa trên điều Emma vừa chia sẻ, nên câu này hợp lý đứng sau b.
- **Dịch:** Thật tuyệt vời! Bạn có học được bài học cụ thể nào từ họ không?

3. c. Emma: Definitely. They taught me to be strong and face my own challenges with confidence.

- **Giải thích:** Đây là **câu trả lời trực tiếp** cho câu hỏi của Liam, hoàn thiện mạch hội thoại.
- **Dịch:** Chắc chắn rồi. Họ dạy mình phải mạnh mẽ và đối mặt với những thử thách của riêng mình bằng sự tự tin.

Question 14.

a. **Mia**: Me too! I really want to learn how to make traditional pottery and talk to local artisans.

b. **Mia**: Definitely! Exploring the culture, meeting locals, and trying those activities will be fun.

c. **Alex**: Sounds great! We could also join a workshop or attend a cultural festival.

d. **Mia**: Hi Alex! Our cultural exchange trip is coming up soon. Are you getting excited?

e. **Alex**: Absolutely! I can't wait to try local food, visit historical sites, and join daily activities.

A. c – d – a – b – e B. c – a – b – e – d C. d – e – b – a – c **D. d – e – a – c – b**

1. d. Mia: Hi Alex! Our cultural exchange trip is coming up soon. Are you getting excited?

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đầu hội thoại**, Mia chào Alex và giới thiệu chủ đề chuyến đi giao lưu văn hóa, đồng thời đặt câu hỏi để dẫn dắt cuộc trò chuyện.
- **Dịch:** Chào Alex! Chuyến đi giao lưu văn hóa của chúng ta sắp tới rồi. Bạn có thấy háo hức không?

2. e. Alex: Absolutely! I can't wait to try local food, visit historical sites, and join daily activities.

- **Giải thích:** Alex **trả lời trực tiếp câu hỏi của Mia**, thể hiện sự hào hứng và liệt kê những hoạt động mong đợi trong chuyến đi.
- **Dịch:** Chắc chắn rồi! Mình nóng lòng muốn thử món ăn địa phương, tham quan các địa điểm lịch sử

và tham gia các hoạt động hằng ngày.

3. a. Mia: Me too! I really want to learn how to make traditional pottery and talk to local artisans.

- **Giải thích:** Mia **đồng tình với sự hào hứng của Alex** ("Me too!") và bổ sung mong muốn cá nhân cụ thể hơn, nên hợp lý đứng sau e.
- **Dịch:** Mình cũng vậy! Mình thật sự muốn học cách làm gốm truyền thống và trò chuyện với các nghệ nhân địa phương.

4. c. Alex: Sounds great! We could also join a workshop or attend a cultural festival.

- **Giải thích:** Alex **phản hồi tích cực** trước ý tưởng của Mia và đề xuất thêm hoạt động liên quan, phát triển mạch hội thoại.
- **Dịch:** Nghe tuyệt đấy! Chúng ta cũng có thể tham gia một buổi workshop hoặc dự lễ hội văn hóa.

5. b. Mia: Definitely! Exploring the culture, meeting locals, and trying those activities will be fun.

- **Giải thích:** Đây là **câu kết**, Mia tổng hợp và khẳng định lại sự hứng thú với các hoạt động đã nhắc đến, khép lại cuộc trò chuyện một cách tự nhiên.
- **Dịch:** Chắc chắn rồi! Khám phá văn hóa, gặp gỡ người dân địa phương và thử những hoạt động đó sẽ rất vui.

Question 15.

Dear Mai,

a. Because this is such a meaningful year, I hope you won't let yourself get too distracted, especially by early relationships, so you can give more attention to your goals.

b. I am writing from my workplace far from home to let you know how proud I am of you and how much I believe in you.

c. As you begin your final year of high school, I hope you stay focused, work hard, and use this important time wisely.

d. Remember that your efforts now will bring many opportunities later, and I will always love and support you no matter where I am.

e. Even though I'm away, I trust that you will stay responsible, maintain healthy habits, and spend your time on what truly helps you grow.

Yours lovingly, Mom

A. a – d – c – e – b **B. b – c – a – e – d** C. b – c – e – d – a D. d – a – e – c – b

1. b. I am writing from my workplace far from home to let you know how proud I am of you and how much I believe in you.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đầu bức thư**, người mẹ giới thiệu lý do viết thư, thể hiện tình cảm và sự tự hào, rất phù hợp đặt ngay sau "Dear Mai".

- **Dịch:** Mẹ viết thư này từ nơi làm việc xa nhà để nói cho con biết mẹ tự hào về con đến mức nào và mẹ tin con nhiều ra sao.

2. c. As you begin your final year of high school, I hope you stay focused, work hard, and use this important time wisely.

- **Giải thích:** Câu này **xác định bối cảnh cụ thể** (năm cuối cấp) và đưa ra lời khuyên chung, hợp lý đứng sau lời mở đầu.
- **Dịch:** Khi con bắt đầu năm cuối cấp trung học, mẹ mong con luôn tập trung, chăm chỉ và sử dụng khoảng thời gian quan trọng này một cách khôn ngoan.

3. a. Because this is such a meaningful year, I hope you won't let yourself get too distracted, especially by early relationships, so you can give more attention to your goals.

- **Giải thích:** Câu này **phát triển trực tiếp từ c**, đưa ra lời nhắc nhở cụ thể hơn về những điều có thể gây xao nhãng trong năm học quan trọng.
- **Dịch:** Vì đây là một năm rất ý nghĩa, mẹ mong con đừng để bản thân bị xao nhãng quá nhiều, đặc biệt là bởi những mối quan hệ sớm, để con có thể tập trung hơn vào mục tiêu của mình.

4. e. Even though I'm away, I trust that you will stay responsible, maintain healthy habits, and spend your time on what truly helps you grow.

- **Giải thích:** Câu này **bổ sung yếu tố khoảng cách địa lý**, đồng thời thể hiện sự tin tưởng của người mẹ, rất phù hợp sau những lời khuyên.
- **Dịch:** Dù mẹ không ở bên, mẹ tin rằng con sẽ sống có trách nhiệm, giữ những thói quen lành mạnh và dành thời gian cho những điều thực sự giúp con trưởng thành.

5. d. Remember that your efforts now will bring many opportunities later, and I will always love and support you no matter where I am.

- **Giải thích:** Đây là **câu kết thư**, khẳng định tình yêu và sự ủng hộ vô điều kiện, đồng thời động viên con hướng tới tương lai.
- **Dịch:** Hãy nhớ rằng những nỗ lực của con bây giờ sẽ mang lại nhiều cơ hội sau này, và mẹ sẽ luôn yêu thương, ủng hộ con dù mẹ ở bất cứ đâu.

Question 16.

a. To improve, I plan to join school clubs where I can practice working with others and get more comfortable sharing my opinions.

b. At times, I avoid speaking up because I'm afraid of saying something wrong or not expressing my ideas clearly.

c. I've realized recently that I lack many soft skills, especially communication and teamwork, which makes me feel unsure of my abilities in group projects.

d. Little by little, I hope these efforts will help me become more confident and develop the skills needed to connect well in a global environment.

e. I also want to learn from classmates who are confident speakers and observe how they interact with people from different backgrounds.

A. c – b – a – e – d B. c – a – e – b – d C. b – c – a – e – d D. c – b – e – a – d

1. c. I've realized recently that I lack many soft skills, especially communication and teamwork, which makes me feel unsure of my abilities in group projects.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đầu**, người viết nhận ra vấn đề của bản thân (thiếu kỹ năng mềm), tạo nền tảng cho việc giải thích nguyên nhân và đưa ra giải pháp sau đó.
- **Dịch:** Gần đây, mình nhận ra rằng mình thiếu nhiều kỹ năng mềm, đặc biệt là giao tiếp và làm việc nhóm, điều này khiến mình cảm thấy không tự tin về khả năng của mình trong các dự án nhóm.

2. b. At times, I avoid speaking up because I'm afraid of saying something wrong or not expressing my ideas clearly.

- **Giải thích:** Câu này **giải thích cụ thể nguyên nhân** của sự thiếu tự tin đã nêu ở c, nên hợp lý đứng ngay sau c.
- **Dịch:** Đôi khi, mình tránh lên tiếng vì sợ nói sai hoặc không diễn đạt được ý tưởng của mình một cách rõ ràng.

3. a. To improve, I plan to join school clubs where I can practice working with others and get more comfortable sharing my opinions.

- **Giải thích:** Sau khi nêu vấn đề và nguyên nhân, câu này đưa ra **giải pháp cụ thể để cải thiện**, rất logic ở vị trí này.
- **Dịch:** Để cải thiện, mình dự định tham gia các câu lạc bộ ở trường, nơi mình có thể luyện tập làm việc với người khác và cảm thấy thoải mái hơn khi chia sẻ ý kiến.

4. e. I also want to learn from classmates who are confident speakers and observe how they interact with people from different backgrounds.

- **Giải thích:** Câu này **bổ sung thêm một cách cải thiện khác**, được liên kết bằng "also", nên phải đứng sau a.
- **Dịch:** Mình cũng muốn học hỏi từ những bạn nói chuyện tự tin và quan sát cách họ tương tác với những người đến từ các nền tảng khác nhau.

5. d. Little by little, I hope these efforts will help me become more confident and develop the skills needed to connect well in a global environment.

- **Giải thích:** Đây là **câu kết**, thể hiện hy vọng và kết quả mong đợi từ những nỗ lực đã nêu.
- **Dịch:** Từng chút một, mình hy vọng những nỗ lực này sẽ giúp mình trở nên tự tin hơn và phát triển những kỹ năng cần thiết để kết nối tốt trong môi trường toàn cầu.

Question 17.

a. In recent years, many places in Vietnam - especially the central region - have suffered severe floods that damaged houses, farmland, and essential infrastructure.

b. Many communities are now improving early-warning systems, strengthening flood-resistant infrastructure, and restoring natural areas to reduce future danger.

c. These efforts help protect both the environment and local livelihoods, allowing communities to recover faster and become more resilient over time.

d. Because of these rising risks, more organizations and local authorities are paying greater attention to disaster preparedness and sustainable development.

e. As weather patterns become more unpredictable, such flooding has occurred more frequently and affected people's daily lives more seriously.

A. a – d – b – e – c B. a – e – b – d – c **C. a – e – d – b – c** D. a – b – d – e – c

1. a. In recent years, many places in Vietnam - especially the central region - have suffered severe floods that damaged houses, farmland, and essential infrastructure.

- **Giải thích:** Đây là **câu mở đầu**, nêu bối cảnh chung và vấn đề chính: lũ lụt nghiêm trọng ở Việt Nam, đặc biệt là miền Trung.
- **Dịch:** Trong những năm gần đây, nhiều nơi ở Việt Nam — đặc biệt là khu vực miền Trung — đã phải hứng chịu những trận lũ nghiêm trọng, gây thiệt hại cho nhà cửa, đất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng thiết yếu.

2. e. As weather patterns become more unpredictable, such flooding has occurred more frequently and affected people's daily lives more seriously.

- **Giải thích:** Câu này **giải thích nguyên nhân và xu hướng gia tăng** của hiện tượng lũ lụt đã nêu ở câu a, nên đứng ngay sau a là hợp lý.
- **Dịch:** Khi các hình thái thời tiết ngày càng trở nên khó lường, những trận lũ như vậy xảy ra thường xuyên hơn và ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến đời sống hằng ngày của người dân.

3. d. Because of these rising risks, more organizations and local authorities are paying greater attention to disaster preparedness and sustainable development.

- **Giải thích:** "Because of these rising risks" liên kết trực tiếp với a và e, cho thấy **phản ứng trước nguy cơ gia tăng**, nên đứng sau hai câu mô tả vấn đề.
- **Dịch:** Trước những rủi ro ngày càng gia tăng này, nhiều tổ chức và chính quyền địa phương đang quan tâm nhiều hơn đến công tác chuẩn bị ứng phó thiên tai và phát triển bền vững.

4. b. Many communities are now improving early-warning systems, strengthening flood-resistant infrastructure, and restoring natural areas to reduce future danger.

- **Giải thích:** Câu này **nêu các biện pháp cụ thể**, triển khai từ sự quan tâm đã nói ở câu d, nên đứng sau d là hợp lý.
- **Dịch:** Nhiều cộng đồng hiện nay đang cải thiện hệ thống cảnh báo sớm, tăng cường cơ sở hạ tầng chống lũ và phục hồi các khu vực tự nhiên nhằm giảm thiểu nguy cơ trong tương lai.

5. c. These efforts help protect both the environment and local livelihoods, allowing communities to recover faster and become more resilient over time.

- **Giải thích:** Đây là **câu kết**, đánh giá hiệu quả và lợi ích lâu dài của các biện pháp đã nêu ở câu b.
- **Dịch:** Những nỗ lực này giúp bảo vệ cả môi trường lẫn sinh kế địa phương, cho phép các cộng đồng phục hồi nhanh hơn và trở nên kiên cường hơn theo thời gian.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

CYCLING IN LONDON

Cycling is an eco-friendly activity that helps protect the environment, and many countries in Europe, including the UK, are encouraging it as they face problems like air pollution and heavy traffic. (18) _____. Over the past year, however, the number of people cycling in London has risen by an impressive 45 percent. This sharp increase mainly comes from the expansion of dedicated bike lanes, rising environmental awareness, and the city's ongoing efforts to reduce congestion and improve air quality. (19) _____.

Question 18.

A. Despite having only 20 million bikes, the British were long seen as keen cyclists

B. Most of Britain's 20 million bikes saw regular use, showing limited cycling enthusiasm recently

C. In the 2010s, the British weren't keen on cycling, with only 5 out of 20 million bicycles in use

D. Hardly any enthusiasm for cycling was evident in Britain recently, as regular use accounted for almost all bicycles nationwide

Giải thích:

- A. Despite... - **SAI**: Mệnh đề "despite" không tạo ra sự tương phản hợp lý với câu sau ("However... has risen").
- B. Most... saw regular use - **SAI**: Mâu thuẫn logic (dùng nhiều mà lại ít nhiệt tình) và mâu thuẫn với câu sau (tăng 45% tức là trước đó thấp).
- C. In the 2010s... only 5 out of 20 million... - **ĐÚNG**: Cung cấp bối cảnh quá khứ (sử dụng ít), tạo đà cho sự tương phản ở câu sau ("However... has risen").
- D. Hardly any enthusiasm... accounted for almost all - **SAI**: Mâu thuẫn nội tại (không hào hứng mà lại dùng gần hết xe).

Question 19.

A. However, London has been cleaner and quieter than many European capitals

B. As a result, the capital has become a cleaner city compared with others in Europe

C. In comparison, London has been classified as among the most polluted cities in Europe

D. In terms of pollution levels, other cities across Europe now rank lower than London

Giải thích:

- A. However... - **SAI:** Sai từ nối (câu trước là nguyên nhân tích cực, câu sau là kết quả tích cực, không dùng "tuy nhiên").
- B. As a result... - **ĐÚNG:** Chỉ kết quả logic (nhờ giảm ùn tắc, không khí tốt -> thành phố sạch hơn).
- C. In comparison... most polluted - **SAI:** Sai thông tin (trái ngược với ý đang cải thiện môi trường).
- D. In terms of pollution... rank lower - **SAI:** Sai nghĩa (ám chỉ London ô nhiễm hơn các nơi khác).

Dịch: 🚴‍♂️ **ĐẠP XE Ở LONDON**

Đạp xe là một hoạt động thân thiện với môi trường, góp phần bảo vệ môi trường sống, và nhiều quốc gia châu Âu, trong đó có Vương quốc Anh, đang khuyến khích hình thức này khi phải đối mặt với các vấn đề như ô nhiễm không khí và tình trạng giao thông quá tải. **Vào những năm 2010, người Anh không mấy mặn mà với việc đạp xe, khi chỉ có 5 trong số 20 triệu chiếc xe đạp được sử dụng thường xuyên.** Tuy nhiên, trong năm vừa qua, số người đạp xe ở London đã tăng mạnh tới 45%. Sự gia tăng đột biến này chủ yếu đến từ việc mở rộng các làn đường dành riêng cho xe đạp, nhận thức về môi trường ngày càng cao, cùng với những nỗ lực không ngừng của thành phố nhằm giảm ùn tắc giao thông và cải thiện chất lượng không khí. **Nhờ đó, thủ đô đã trở thành một thành phố sạch hơn so với nhiều đô thị khác ở châu Âu.**

What has driven this change? Much of the progress is thanks to the National Cycle Network project, (20) _____. The city has also invested heavily in improving cycling facilities, allocating significant resources to upgrading routes, enhancing safety features, and supporting a more cyclist-friendly urban environment. The introduction of secure bicycle parking on streets, at railway and underground stations, and in schools and workplaces (21) _____. Today, it is estimated that nearly 75 percent of the population live within two miles of a cycling route. (22) _____, people are making more cycling journeys than ever before, which is helping transform London into a healthier and more sustainable city.

(Adapted from FCE Use of English)

Question 20.

A. which has recently encouraged people to cycle for commuting and leisure

B. where many critics argue has not improved cycling habits across the country in recent years

C. whose primary focus is on maintaining existing roads rather than expanding the network

D. that has been recently criticized for uneven cycling access between central and outer areas

Giải thích:

- A. which has recently encouraged... - **ĐÚNG**: Dùng đại từ quan hệ "which" thay thế cho cả cụm sự việc/dự án phía trước; nghĩa tích cực phù hợp mạch bài.
- B. where... - **SAI**: Sai ngữ pháp ("where" + S + V, không làm chủ ngữ trực tiếp cho động từ "has") và sai nghĩa (chỉ trích).
- C. whose... maintaining existing roads - **SAI**: Sai thông tin (bài viết nhấn mạnh sự mở rộng/expansion).
- D. that has been recently criticized... - **SAI**: Sai tông giọng (bài viết đang khen ngợi sự tiến bộ).

Question 21.

A. has raised concerns among cyclists about limited space in busy urban areas

B. has put people off cycling by making the parking process needlessly complicated

C. has introduced new guidelines for storing bicycles safely in public places

D. has played a key role in increasing the number of regular cyclists

Giải thích:

- A. has raised concerns... - **SAI**: Sai nghĩa (bãi đỗ xe an toàn phải là điều tốt, không gây lo ngại).
- B. has put people off... - **SAI**: Sai nghĩa ("put off" là làm nản lòng, trái ngược với thực tế số người đạp xe tăng).
- C. has introduced new guidelines... - **SAI**: Không nêu bật được kết quả/tác động tích cực.
- D. has played a key role in increasing... - **ĐÚNG**: Tổng kết tác động tích cực của việc có bãi đỗ xe an toàn (tăng số người đạp xe).

Question 22.

A. While some areas continue to suffer from poor maintenance of cycling paths

B. Because access has become more convenient with upgraded infrastructure

C. In order to manage rising concerns about overcrowded cycling routes

D. Unless cycling infrastructure improves significantly in some areas

Giải thích:

- A. While... - **SAI**: Sai liên từ (đang nói về kết quả tích cực, không phải sự nhượng bộ/tương phản tiêu cực).
- B. Because access has become more convenient... - **ĐÚNG**: Mệnh đề nguyên nhân giải thích cho

việc "people are making more cycling journeys" ở vế sau.

- C. In order to manage... - **SAI**: Sai quan hệ mục đích.
- D. Unless... - **SAI**: Sai cấu trúc điều kiện (không phù hợp với câu kết luận mang tính khẳng định).

Dịch: Điều gì đã thúc đẩy sự thay đổi này? Phần lớn những tiến bộ đạt được là nhờ Dự án Mạng lưới Đạp xe Quốc gia, **vốn gần đây đã khuyến khích người dân đạp xe cho cả mục đích đi làm lẫn giải trí.** Thành phố cũng đã đầu tư mạnh mẽ vào việc cải thiện các cơ sở hạ tầng phục vụ người đi xe đạp, phân bổ nguồn lực đáng kể để nâng cấp các tuyến đường, tăng cường các biện pháp an toàn và xây dựng một môi trường đô thị thân thiện hơn với người đi xe đạp. Việc đưa vào sử dụng các khu vực đỗ xe đạp an toàn trên đường phố, tại các ga tàu hỏa, ga tàu điện ngầm, cũng như trong trường học và nơi làm việc **đã đóng vai trò then chốt trong việc gia tăng số lượng người đạp xe thường xuyên.** Hiện nay, ước tính có tới gần 75% dân số sống trong phạm vi hai dặm tính từ một tuyến đường dành cho xe đạp. **Nhờ khả năng tiếp cận ngày càng thuận tiện hơn với cơ sở hạ tầng được nâng cấp**, người dân đang thực hiện nhiều chuyến đi bằng xe đạp hơn bao giờ hết, qua đó góp phần biến London trở thành một thành phố khỏe mạnh và bền vững hơn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Cultural conflicts happen because people misunderstand contextual information. Different cultures attach different levels of importance to context when they communicate, so the same message may be understood differently. Because of this, knowing how people rely on context is **vital** for reducing confusion and improving communication across cultures.

There are generally two types of cultures: high-context cultures and low-context cultures. High-context cultures, such as those in East Asian and Middle Eastern countries, focus heavily on the situation of a message. Much meaning is implied rather than said directly, so speakers need to know the relationship and setting before understanding the words. These cultures value suggested ideas more than the exactness of words.

In contrast, low-context cultures, such as Germany or America, are characterized by clear communication, precise wording, detailed messages, and consistent speaking styles. **They** place great importance on the actual message, and its meaning is usually easier to understand and more direct. Communication is more detailed and exact because people rely less on outside factors to shape meaning. Every word matters, and accuracy is necessary to avoid misunderstanding, especially in formal or professional situations.

These contextual differences are easy to see in the business world. A Japanese contract is often shorter because much information is assumed within the high-context culture. An American contract, however, is longer and more detailed to ensure nothing is left **confusing**. Understanding these differences

helps people communicate more effectively across cultures and build stronger relationships, encouraging deeper cooperation and mutual respect in diverse international settings.

(Adapted from Reading forThe Real World)

Xung đột văn hoá xảy ra do con người hiểu sai thông tin ngữ cảnh. Các nền văn hoá khác nhau gán mức độ quan trọng khác nhau cho ngữ cảnh khi giao tiếp, vì vậy cùng một thông điệp có thể được tiếp nhận và diễn giải theo những cách khác nhau. Do đó, việc hiểu rõ cách con người dựa vào ngữ cảnh là yếu tố then chốt để giảm thiểu sự nhầm lẫn và nâng cao hiệu quả giao tiếp liên văn hoá.

Nhìn chung, có hai loại hình văn hoá: văn hoá ngữ cảnh cao và văn hoá ngữ cảnh thấp. Các nền văn hoá ngữ cảnh cao, chẳng hạn như ở nhiều quốc gia Đông Á và Trung Đông, đặc biệt coi trọng hoàn cảnh và tình huống của thông điệp. Phần lớn ý nghĩa được hàm ý thay vì nói thẳng ra, vì thế người nghe cần nắm rõ mối quan hệ giữa các bên cũng như bối cảnh giao tiếp thì mới hiểu đúng lời nói. Những nền văn hoá này đề cao ý nghĩa gợi mở hơn là sự chính xác tuyệt đối của từ ngữ.

Ngược lại, các nền văn hoá ngữ cảnh thấp, như Đức hoặc Hoa Kỳ, được đặc trưng bởi lối giao tiếp rõ ràng, cách dùng từ chính xác, thông điệp chi tiết và phong cách diễn đạt nhất quán. Họ đặt trọng tâm vào nội dung trực tiếp của thông điệp, nên ý nghĩa thường dễ hiểu và mang tính thẳng thắn hơn. Việc giao tiếp trở nên cụ thể và chặt chẽ vì con người ít phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài để hình thành ý nghĩa. Mỗi từ đều có giá trị, và độ chính xác là điều cần thiết để tránh hiểu lầm, đặc biệt trong các tình huống trang trọng hoặc chuyên nghiệp.

Những khác biệt về ngữ cảnh này thể hiện rất rõ trong lĩnh vực kinh doanh. Một hợp đồng của Nhật Bản thường ngắn gọn hơn vì nhiều thông tin đã được mặc nhiên hiểu trong nền văn hoá ngữ cảnh cao. Ngược lại, hợp đồng của Mỹ thường dài và chi tiết nhằm bảo đảm không còn điều gì mơ hồ. Việc thấu hiểu những khác biệt này giúp con người giao tiếp hiệu quả hơn giữa các nền văn hoá, xây dựng các mối quan hệ bền vững hơn, đồng thời thúc đẩy sự hợp tác sâu rộng và tinh thần tôn trọng lẫn nhau trong môi trường quốc tế đa dạng.

Question 23. The word "**vital**" in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. resistant **B. unnecessary** C. important D. incredible

(Từ "**vital**" ở đoạn 1 có nghĩa trái ngược với từ nào sau đây?

A. có khả năng chống chịu, kháng lại B. không cần thiết

C. quan trọng D. khó tin, đáng kinh ngạc)

Giải thích:

- A. resistant - **SAI**: Có tính kháng cự.
- B. unnecessary - **ĐÚNG**: "Vital" nghĩa là thiết yếu/quan trọng. Trái nghĩa là "unnecessary" (không

cần thiết).

- C. important - **SAI**: Đồng nghĩa với "vital".
- D. incredible - **SAI**: Không thể tin được/tuyệt vời.

Question 24. Which of the following do high-context cultures **NOT** focus on?

A. situation B. relationship C. setting **D. exactness**

(Các nền văn hoá ngữ cảnh cao **KHÔNG** chú trọng vào yếu tố nào sau đây?

A. tình huống, hoàn cảnh B. mối quan hệ

C. bối cảnh, môi trường giao tiếp D. sự chính xác tuyệt đối (của từ ngữ))

Giải thích:

- A. situation - **SAI**: Có chú trọng (đề cập trong bài).
- B. relationship - **SAI**: Có chú trọng (đề cập trong bài).
- C. setting - **SAI**: Có chú trọng (đề cập trong bài).
- D. exactness - **ĐÚNG**: Bài viết nêu "These cultures value suggested ideas more than the exactness of words" -> Họ KHÔNG chú trọng sự chính xác tuyệt đối.

Question 25. The word "**They**" in paragraph 3 refers to _____.

A. low-context cultures B. consistent speaking styles

C. outside factors D. detailed messages

(Từ "**They**" ở đoạn 3 dùng để chỉ đối tượng nào?

A. các nền văn hoá ngữ cảnh thấp B. phong cách nói nhất quán

C. các yếu tố bên ngoài D. những thông điệp chi tiết)

Giải thích:

- A. low-context cultures - **ĐÚNG**: "They" thay thế cho danh từ số nhiều gần nhất ở câu trước là "low-context cultures".
- B. consistent speaking styles - **SAI**: Một đặc điểm, không phải chủ thể hành động.
- C. outside factors - **SAI**: Yếu tố bên ngoài.
- D. detailed messages - **SAI**: Thông điệp chi tiết.

Question 26. The word "**confusing**" in paragraph 4 could be best replaced by _____.

A. surprising **B. misleading** C. amazing D. fulfilling

(Từ "**confusing**" ở đoạn 4 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng từ nào?

A. gây ngạc nhiên B. gây hiểu lầm

C. đáng kinh ngạc D. mang lại sự thỏa mãn)

Giải thích:

- A. surprising - **SAI**: Gây ngạc nhiên.
- B. misleading - **ĐÚNG**: Trong ngữ cảnh hợp đồng, "confusing" (gây bối rối/khó hiểu) gần nghĩa nhất với "misleading" (gây hiểu lầm/dẫn dắt sai).
- C. amazing - **SAI**: Tuyệt vời.
- D. fulfilling - **SAI**: Thỏa mãn.

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. These situational differences are quite visible in business contexts.

B. These contextual differences make business communication easy to see.

C. These situational differences have little effect on business communication.

D. All business practices are likely to be the same in contextual differences.

(Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

A. Những khác biệt về hoàn cảnh này thể hiện khá rõ trong bối cảnh kinh doanh.

B. Những khác biệt về ngữ cảnh này khiến giao tiếp trong kinh doanh trở nên dễ nhận thấy.

C. Những khác biệt về hoàn cảnh này hầu như không ảnh hưởng đến giao tiếp trong kinh doanh.

D. Mọi hoạt động kinh doanh đều có xu hướng giống nhau bất chấp khác biệt về ngữ cảnh.)

Giải thích:

- A. These situational differences are quite visible in business contexts. - **ĐÚNG**: Paraphrase chuẩn: "Contextual" = "Situational", "Easy to see" = "Quite visible", "Business world" = "Business contexts".
- B. ...make business communication easy to see. - **SAI**: Sai ý (biến giao tiếp thành đối tượng dễ thấy).
- C. ...have little effect on... - **SAI**: Sai ý (trái ngược hoàn toàn với "easy to see").
- D. ...likely to be the same... - **SAI**: Sai ý (bài nói về sự khác biệt, câu này nói giống nhau).

Question 28. Which of the following is **NOT TRUE** according to the passage?

A. High-context cultures often rely on implied meanings rather than direct words.

B. Low-context cultures focus on both greater clarity and the actual message.

C. American business contracts are briefer and less informative than Japanese ones.

D. Effective communication across cultures encourages cooperation and respect.

(Phát biểu nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** theo nội dung bài đọc?

A. Các nền văn hoá ngữ cảnh cao thường dựa vào ý nghĩa hàm ý hơn là lời nói trực tiếp.

B. Các nền văn hoá ngữ cảnh thấp chú trọng cả sự rõ ràng lẫn nội dung thực của thông điệp.

C. Hợp đồng kinh doanh của Mỹ thường ngắn gọn và ít thông tin hơn so với hợp đồng của Nhật Bản.

D. Giao tiếp hiệu quả giữa các nền văn hoá thúc đẩy sự hợp tác và tôn trọng lẫn nhau.)

Giải thích:

- A. ...rely on implied meanings... - **SAI**: Đây là thông tin ĐÚNG trong bài.
- B. ...focus on both greater clarity and the actual message. - **SAI**: Đây là thông tin ĐÚNG trong bài.
- C. American business contracts are briefer... - **ĐÚNG**: Đây là thông tin **SAI** so với bài (Bài viết nói hợp đồng Mỹ "longer and more detailed", hợp đồng Nhật mới là "shorter"). Đề bài hỏi câu KHÔNG ĐÚNG.
- D. Effective communication... encourages cooperation... - **SAI**: Đây là thông tin ĐÚNG trong bài.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the significance of context?

A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

(Ở đoạn nào, tác giả đề cập đến tầm quan trọng của ngữ cảnh?

A. Đoạn 1 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- A. Paragraph 1 - **ĐÚNG**: Đoạn 1 chứa câu "knowing how people rely on context is vital" (tầm quan trọng).
- B. Paragraph 2 - **SAI**: Phân loại văn hóa.
- C. Paragraph 3 - **SAI**: Đặc điểm văn hóa ngữ cảnh thấp.
- D. Paragraph 4 - **SAI**: Ví dụ trong kinh doanh.

Question 30. In which paragraph does the writer classify cultures into two main categories?

A. Paragraph 1 **B. Paragraph 2** C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

(Ở đoạn nào, tác giả phân loại các nền văn hoá thành hai nhóm chính?

A. Đoạn 1 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- A. Paragraph 1 - **SAI**: Giới thiệu chung.
- B. Paragraph 2 - **ĐÚNG**: Chứa câu "There are generally two types of cultures: high-context... and low-context...".
- C. Paragraph 3 - **SAI**: Chi tiết về nhóm ngữ cảnh thấp.
- D. Paragraph 4 - **SAI**: Ứng dụng/Ví dụ.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] In today's quickly changing job market, where long-term employment is now a luxury, the idea of

career cushioning has become increasingly important. [II] The rapid changes that followed restructuring, AI-driven change and mergers revealed how fast even stable jobs can disappear. [III] Career cushioning means preparing alternative options – such as improving skills, building networks, or exploring part-time opportunities – before problems arise. [IV]

An essential component of career cushioning is broadening one's work experience across diverse professional settings. Many individuals apply for apprenticeships, join short training courses, or take on **casual** work to expand their abilities. These experiences provide useful skills and insight into different fields. Although they may be temporary, they can still offer security by opening new opportunities. This ongoing development widens opportunities and helps them **maintain momentum** even when market conditions shift unexpectedly.

The growth of remote work and digital communication has also changed how people prepare for possible job loss. Workers now recognize the importance of transferable skills – such as digital literacy, strong communication, and analytical thinking – which can be used in many professions. Employers are increasingly interested in adaptable employees who show initiative and responsibility. As companies, together with their departments, divisions, and workers, reshape their structures to respond to global changes, workers with a wider range of skills usually have better protection against sudden layoffs or reorganization, whereas those who rely mainly on technical specialization may find it harder to adapt to new roles.

In the end, career cushioning represents a fresh way of thinking about job security. Rather than depending on only one full-time position, individuals create several paths toward stability. This approach can be a new mindset, a practical strategy, a rewarding method, and **it** helps people reduce stress while discovering new interests and career options. Although uncertainty will always exist, preparing early allows individuals to respond more confidently when change arrives.

(Adapted from https://theeverygirl.com/career-cushioning)

Trong thị trường lao động đang biến động nhanh chóng ngày nay, khi việc làm lâu dài đã trở thành một "xa xỉ phẩm", khái niệm đệm an toàn nghề nghiệp ngày càng giữ vai trò quan trọng. Những thay đổi chóng mặt sau quá trình tái cơ cấu, sự chuyển đổi do trí tuệ nhân tạo thúc đẩy và các thương vụ sáp nhập đã cho thấy rằng ngay cả những công việc tưởng chừng ổn định cũng có thể biến mất trong thời gian rất ngắn. Đệm an toàn nghề nghiệp được hiểu là việc chuẩn bị sẵn các phương án thay thế — chẳng hạn như nâng cao kỹ năng, xây dựng mạng lưới quan hệ hoặc tìm kiếm cơ hội làm việc bán thời gian — trước khi các vấn đề thực sự phát sinh.

Một thành tố then chốt của đệm an toàn nghề nghiệp là mở rộng kinh nghiệm làm việc trong nhiều môi trường chuyên môn khác nhau. Nhiều người đăng ký các chương trình học nghề, tham gia những khóa

đào tạo ngắn hạn hoặc nhận công việc thời vụ nhằm phát triển năng lực bản thân. Những trải nghiệm này mang lại các kỹ năng hữu ích và cái nhìn sâu sắc về nhiều lĩnh vực khác nhau. Dù mang tính tạm thời, chúng vẫn có thể đem lại cảm giác an toàn bằng cách mở ra những cơ hội mới. Quá trình phát triển liên tục này giúp mở rộng triển vọng nghề nghiệp và giúp mỗi người duy trì đà tiến lên, ngay cả khi thị trường lao động bất ngờ biến động.

Sự gia tăng của làm việc từ xa và giao tiếp số cũng đã làm thay đổi cách con người chuẩn bị cho nguy cơ mất việc. Người lao động ngày nay nhận thức rõ tầm quan trọng của các kỹ năng có thể chuyển đổi — như năng lực số, khả năng giao tiếp hiệu quả và tư duy phân tích — những kỹ năng có thể áp dụng trong nhiều ngành nghề khác nhau. Các nhà tuyển dụng ngày càng quan tâm đến những nhân sự linh hoạt, biết chủ động và có tinh thần trách nhiệm. Khi các doanh nghiệp, cùng với các phòng ban, đơn vị và người lao động, tái cấu trúc để thích ứng với những biến động toàn cầu, những người sở hữu bộ kỹ năng đa dạng thường được bảo vệ tốt hơn trước nguy cơ sa thải đột ngột hoặc tái tổ chức, trong khi những ai chỉ dựa chủ yếu vào chuyên môn kỹ thuật hẹp có thể gặp khó khăn hơn khi phải thích nghi với các vai trò mới.

Cuối cùng, đệm an toàn nghề nghiệp thể hiện một cách tiếp cận mới đối với vấn đề an toàn việc làm. Thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào một vị trí toàn thời gian duy nhất, mỗi cá nhân chủ động tạo ra nhiều con đường khác nhau hướng tới sự ổn định. Cách tiếp cận này vừa là một tư duy mới, vừa là một chiến lược thực tế và cũng là một phương thức mang lại nhiều giá trị, giúp con người giảm bớt căng thẳng, đồng thời khám phá thêm những mối quan tâm và lựa chọn nghề nghiệp mới. Dù sự bất định luôn tồn tại, việc chuẩn bị từ sớm sẽ giúp mỗi người tự tin hơn khi đối mặt với những thay đổi không thể tránh khỏi.

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Instead of reacting out of fear, many people see this as a practical way to stay safe.

A. [II] B. [I] C. [III] **D. [IV]**

(Ở vị trí nào trong đoạn 1, câu sau đây là phù hợp nhất để chèn vào?

"Thay vì phản ứng vì sợ hãi, nhiều người xem đây là một cách thiết thực để tự bảo vệ mình."

A. [II] B. [I] C. [III] D. [IV])

Giải thích:

- A. [II] - **SAI**: Chưa phù hợp mạch logic.
- B. [I] - **SAI**: Chưa đề cập đến khái niệm để dùng từ "this".
- C. [III] - **SAI**: Trước định nghĩa thì người đọc chưa hiểu "this" là gì.
- D. [IV] - **ĐÚNG**: Câu cần điền là một nhận xét/đánh giá ("practical way") về khái niệm vừa được định nghĩa ở câu trước (Career cushioning). Vị trí [IV] ngay sau định nghĩa là hợp lý nhất.

Question 32. The word "**casual**" in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. informal **B. permanent** C. contractual D. seasonal

(Từ "**casual**" ở đoạn 2 có nghĩa trái ngược với từ nào sau đây?

A. không chính thức B. lâu dài, cố định C. theo hợp đồng D. theo mùa vụ)

Giải thích:

- A. informal - **SAI**: Không trang trọng (không trái nghĩa hoàn toàn trong ngữ cảnh này).
- B. permanent - **ĐÚNG**: "Casual work" là việc làm thời vụ/tạm thời. Trái nghĩa là "permanent" (lâu dài/biên chế).
- C. contractual - **SAI**: Thuộc hợp đồng.
- D. seasonal - **SAI**: Theo mùa (gần nghĩa với casual).

Question 33. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

A. A key area of career cushioning is gaining greater exposure to different types of work.

B. An essential part of career cushioning is relying mainly on one's existing work experience.

C. A major aspect of career cushioning is broadening skills while keeping experience the same.

D. An essential element of career cushioning is developing experience focusing on familiar areas.

(Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

A. Một lĩnh vực then chốt của đệm an toàn nghề nghiệp là mở rộng sự tiếp xúc với nhiều loại hình công việc khác nhau.

B. Một phần thiết yếu của đệm an toàn nghề nghiệp là chủ yếu dựa vào kinh nghiệm làm việc hiện có của bản thân.

C. Một khía cạnh quan trọng của đệm an toàn nghề nghiệp là mở rộng kỹ năng trong khi vẫn giữ nguyên kinh nghiệm.

D. Một yếu tố thiết yếu của đệm an toàn nghề nghiệp là phát triển kinh nghiệm chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực quen thuộc.)

Giải thích:

- A. A key area... gaining greater exposure to different types of work. - **ĐÚNG**: Paraphrase chính xác: "Essential component" = "Key area", "Broadening experience" = "Gaining greater exposure", "Diverse settings" = "Different types of work".
- B. ...relying mainly on one's existing work experience. - **SAI**: Ngược nghĩa (dựa vào cái cũ >< mở rộng cái mới).
- C. ...broadening skills while keeping experience the same. - **SAI**: Sai ý (giữ nguyên kinh nghiệm).
- D. ...focusing on familiar areas. - **SAI**: Sai ý (tập trung vào lĩnh vực quen thuộc >< đa dạng).

Question 34. The phrase "**maintain momentum**" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

A. give up **B. carry on** C. slow down D. break off

(Cụm từ "**maintain momentum**" ở đoạn 2 có thể được thay thế phù hợp nhất bằng từ/cụm nào sau đây?

A. từ bỏ B. tiếp tục duy trì, tiến lên C. chậm lại D. ngừng, chấm dứt)

Giải thích:

- A. give up - **SAI**: Từ bỏ.
- B. carry on - **ĐÚNG**: "Maintain momentum" (duy trì đà phát triển) tương đương với "carry on" (tiếp tục/duy trì sự tiến tới).
- C. slow down - **SAI**: Chậm lại.
- D. break off - **SAI**: Ngắt quãng/dừng lại.

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

A. Workers with transferable abilities are better prepared for the job market changes.

B. Remote work and digital communication create stable positions for most employees.

C. Employers mainly value employees who follow instructions rather than show initiative.

D. Companies now appear to offer greater job security as they reshape their structures.

(Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất nội dung đoạn 3?

A. Người lao động có các kỹ năng có thể chuyển đổi sẽ chuẩn bị tốt hơn trước những thay đổi của thị trường việc làm.

B. Làm việc từ xa và giao tiếp số tạo ra các vị trí việc làm ổn định cho đa số người lao động.

C. Nhà tuyển dụng chủ yếu coi trọng những nhân viên chỉ làm theo chỉ dẫn hơn là thể hiện tính chủ động.

D. Các công ty hiện nay dường như mang lại sự an toàn việc làm cao hơn khi họ tái cấu trúc tổ chức.)

Giải thích:

- A. Workers with transferable abilities are better prepared... - **ĐÚNG**: Tóm tắt chính xác ý chính đoạn 3: Kỹ năng chuyển đổi giúp người lao động thích nghi tốt hơn với biến động.
- B. ...create stable positions... - **SAI**: Sai thông tin (bài nói công việc ổn định là xa xỉ, không phải remote work tạo ra sự ổn định).
- C. ...follow instructions... - **SAI**: Sai thông tin (bài nói Employers thích sự chủ động/initiative).
- D. ...offer greater job security... - **SAI**: Sai chủ thể (bài nói về nỗ lực của người lao động, không phải công ty đảm bảo an toàn).

Question 36. Which of the following is **NOT** a transferable skill, according to paragraph 3?

A. digital literacy B. effective interaction

C. critical thinking **D. technical specialization**

(Theo đoạn 3, lựa chọn nào sau đây **KHÔNG** phải là một kỹ năng có thể chuyển đổi?

A. năng lực số
B. giao tiếp hiệu quả
C. tư duy phản biện
D. chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu)

Giải thích:

- A. digital literacy - **SAI**: Là transferable skill (có trong bài).
- B. effective interaction - **SAI**: Tương đương "strong communication" (có trong bài).
- C. critical thinking - **SAI**: Tương đương "analytical thinking" (có trong bài).
- D. technical specialization - **ĐÚNG**: Bài viết nêu rõ người dựa vào "technical specialization" sẽ khó thích nghi -> Đây KHÔNG được liệt kê là transferable skill trong ngữ cảnh này.

Question 37. The word "**it**" in paragraph 4 refers to _____.

A. a fresh way
B. a new mindset
C. this approach
D. a rewarding method

(Từ "**it**" ở đoạn 4 dùng để chỉ đối tượng nào?

A. một cách tiếp cận mới
B. một tư duy mới
C. cách tiếp cận này
D. một phương thức mang lại nhiều giá trị)

Giải thích:

- A. a fresh way - **SAI**: Chỉ là một cách diễn đạt.
- B. a new mindset - **SAI**: Chỉ là một bổ ngữ.
- C. this approach - **ĐÚNG**: "It" thay thế cho chủ ngữ của mệnh đề trước đó là "This approach".
- D. a rewarding method - **SAI**: Chỉ là một bổ ngữ.

Question 38. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Career cushioning suggests simply waiting until problems occur before taking any action.
B. Expanding work experience helps workers gain valuable skills and insights into different areas.
C. Employers now focus only on technical knowledge instead of adaptability or responsibility.
D. Short-term or casual roles actually rarely offer any benefit for future career development.

(Phát biểu nào sau đây là **ĐÚNG** theo nội dung bài đọc?

A. Đệm an toàn nghề nghiệp khuyến khích chỉ chờ đến khi vấn đề xảy ra rồi mới hành động.
B. Việc mở rộng kinh nghiệm làm việc giúp người lao động thu được những kỹ năng và hiểu biết giá trị về nhiều lĩnh vực khác nhau.
C. Các nhà tuyển dụng hiện nay chỉ chú trọng kiến thức kỹ thuật thay vì khả năng thích ứng hay tinh thần trách nhiệm.

D. Các công việc ngắn hạn hoặc thời vụ hầu như không mang lại lợi ích nào cho sự phát triển nghề nghiệp trong tương lai.)

Giải thích:

- A. ...waiting until problems occur... - **SAI**: Sai (Career cushioning là chuẩn bị TRƯỚC khi vấn đề xảy ra).
- B. Expanding work experience helps workers gain valuable skills... - **ĐÚNG**: Thông tin khớp với đoạn 2 ("provide useful skills and insight").
- C. ...focus only on technical knowledge... - **SAI**: Sai (Employers thích adaptability).
- D. ...rarely offer any benefit... - **SAI**: Sai (Bài nói chúng mang lại security và opportunities).

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Failing to build an alternative career plan may leave workers more vulnerable when the job market changes.

B. Employers increasingly favor workers who remain specialized in one area instead of developing broader transferable skills.

C. Some employees believe career cushioning can reduce the risk of unemployment, though it cannot completely remove uncertainty.

D. Remote work has made traditional job security less important, causing workers to rely mainly on digital tools rather than wider skills.

(Điều nào sau đây có thể suy ra từ bài đọc?

A. Không xây dựng kế hoạch nghề nghiệp thay thế có thể khiến người lao động dễ bị tổn thương hơn khi thị trường việc làm thay đổi.

B. Nhà tuyển dụng ngày càng ưu ái những người chỉ chuyên sâu một lĩnh vực thay vì phát triển các kỹ năng chuyển đổi rộng hơn.

C. Một số người lao động tin rằng đệm an toàn nghề nghiệp có thể giảm nguy cơ thất nghiệp, dù không thể loại bỏ hoàn toàn sự bất định.

D. Làm việc từ xa đã khiến an toàn việc làm truyền thống trở nên kém quan trọng, khiến người lao động chủ yếu dựa vào công cụ số hơn là kỹ năng đa dạng.)

Giải thích:

- A. Failing to build an alternative career plan may leave workers more vulnerable... - **ĐÚNG**: Suy luận hợp lý từ ý chính: Chuẩn bị thì an toàn hơn -> Không chuẩn bị thì dễ bị tổn thương hơn.
- B. Employers increasingly favor workers who remain specialized... - **SAI**: Ngược với nội dung bài.
- C. ...reduce the risk of unemployment... - **SAI**: Bài chỉ nói giảm stress và tự tin hơn, không khẳng định giảm nguy cơ thất nghiệp (risk of unemployment) một cách trực tiếp như một lời hứa hẹn. (Tuy

nhiên, so với A, câu A suy luận trực tiếp và chắc chắn hơn từ văn bản).

- D. ...rely mainly on digital tools... - **SAI**: Sai trọng tâm.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

A. Career cushioning encourages individuals to cultivate a range of skills, gain experience in various roles, and establish multiple pathways to ensure stability in a constantly evolving job market.

B. Career cushioning highlights the value of developing diverse skills and improving work experience, mainly discussing these aspects while briefly mentioning alternative paths.

C. Career cushioning emphasizes gaining work experience and exploring different roles, mainly focusing on short-term jobs rather than long-term planning and skill development.

D. Career cushioning is described as a strategy placing more emphasis on reducing stress and discovering new interests relative to broader skills, work experience, or multiple career paths.

(Phương án nào sau đây tóm tắt toàn bộ bài đọc đúng nhất?

A. Đệm an toàn nghề nghiệp khuyến khích mỗi cá nhân trau dồi nhiều kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm qua nhiều vai trò khác nhau và xây dựng nhiều con đường nhằm bảo đảm sự ổn định trong một thị trường lao động luôn biến đổi.

B. Đệm an toàn nghề nghiệp nhấn mạnh giá trị của việc phát triển kỹ năng đa dạng và cải thiện kinh nghiệm làm việc, chủ yếu bàn về các khía cạnh này và chỉ đề cập ngắn gọn đến những con đường thay thế.

C. Đệm an toàn nghề nghiệp tập trung vào việc tích lũy kinh nghiệm và thử sức với nhiều vai trò khác nhau, chủ yếu nhấn mạnh các công việc ngắn hạn hơn là kế hoạch dài hạn và phát triển kỹ năng.

D. Đệm an toàn nghề nghiệp được mô tả như một chiến lược đặt nặng việc giảm căng thẳng và khám phá sở thích mới hơn là phát triển kỹ năng rộng, kinh nghiệm làm việc hay nhiều lộ trình nghề nghiệp khác nhau.)

Giải thích:

- A. Career cushioning encourages individuals to cultivate a range of skills, gain experience... - **ĐÚNG**: Tóm tắt toàn diện và đầy đủ các khía cạnh chính: kỹ năng, kinh nghiệm, đa dạng hóa con đường và mục tiêu ổn định.
- B. ...mainly discussing these aspects while briefly mentioning alternative paths. - **SAI**: Đánh giá sai trọng tâm (alternative paths là phần quan trọng).
- C. ...mainly focusing on short-term jobs... - **SAI**: Sai phạm vi (quá hẹp).
- D. ...placing more emphasis on reducing stress... - **SAI**: Sai trọng tâm (giảm stress chỉ là lợi ích phụ, không phải mục đích cốt lõi của chiến lược).

THE END